

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTCK)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTCK)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B03b – CTCK)	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ (Mẫu số B04a – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTCK)	15 - 73

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 36/UBCK-GPHĐKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 7 năm 2023.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 thay đổi gần nhất lần thứ 5 ngày 25 tháng 7 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Trung Hà Bà Đinh Thị Hoa Ông Terence Ting Ông Phạm Hồng Hải Bà Nguyễn Thanh Thảo Ông Nguyễn Nam Sơn Bà Bùi Thị Kim Oanh Ông Phan Minh Tâm Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2023) Thành viên (đến ngày 31 tháng 7 năm 2023) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Đỗ Việt Hùng Bà Trần Thị Hồng Nhung Ông Bùi Thế Toàn Bà Đồng Thị Phương Liên	Trưởng ban Thành viên Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023) Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thanh Thảo Ông Ngô Nhật Minh Ông Tô Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm từ ngày 8 tháng 3 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023) Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Trung Hà Bà Nguyễn Thanh Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	
Chi nhánh	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 73. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 73.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo soát xét của họ phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng được kiểm toán bởi công ty kiểm toán này mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14167
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
TÀI SẢN				
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.592.092.299.024	4.173.507.991.554
110	Tài sản tài chính		4.585.894.488.724	4.162.541.048.351
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	126.089.282.800	248.133.863.814
111.1	<i>Tiền</i>		126.089.282.800	153.133.863.814
111.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>		-	95.000.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	995.200.530.478	1.054.588.390.939
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	2.811.000.000.000	2.523.626.590.010
114	Các khoản cho vay	3.2(d)	178.993.663.037	106.841.916.003
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	3.2(c)	86.239.993.239	41.604.562.101
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.2 (c,d)	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)
117	Các khoản phải thu		346.155.304.202	136.014.452.747
117.1	<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	3.3	289.680.327.499	17.611.800.000
117.2	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>		56.474.976.703	118.402.652.747
117.4	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	3.3	56.474.976.703	118.402.652.747
118	Trả trước cho người bán	3.4	42.091.694.910	52.129.988.811
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.3	2.869.120.419	2.235.262.500
122	Các khoản phải thu khác		189.708.357	300.830.144
130	Tài sản ngắn hạn khác		6.197.810.300	10.966.943.203
131	Tạm ứng		2.161.500.000	23.500.000
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		31.678.303	31.678.303
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.5(a)	3.952.872.444	7.537.796.183
135	Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ		51.759.553	51.759.553
136	Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.11	-	3.322.209.164
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		196.464.908.104	195.535.816.874
210	Tài sản tài chính dài hạn		152.454.000.000	151.704.000.000
212	Các khoản đầu tư	3.6	152.454.000.000	151.704.000.000
212.2	<i>Đầu tư vào công ty con</i>		152.454.000.000	151.704.000.000
220	Tài sản cố định		18.872.609.558	19.687.280.357
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	8.582.301.906	7.820.486.977
222	<i>Nguyên giá</i>		31.515.059.349	29.491.421.148
223a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		(22.932.757.443)	(21.670.934.171)
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	10.290.307.652	11.866.793.380
228	<i>Nguyên giá</i>		29.129.181.909	29.032.181.909
229a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		(18.838.874.257)	(17.165.388.529)
250	Tài sản dài hạn khác		25.138.298.546	24.144.536.517
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.003.444.065	1.003.444.065
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.5(b)	2.418.050.637	2.628.592.958
253	Tài sản thuê TNDN hoãn lại	3.14	2.136.564.460	2.136.564.460
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8(a)	9.535.308.055	8.341.009.508
255	Tài sản dài hạn khác	3.8(b)	10.044.931.329	10.034.925.526
270	TỔNG TÀI SẢN		4.788.557.207.128	4.369.043.808.428

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.050.547.514.614	2.791.703.042.305
310	Nợ phải trả ngắn hạn		3.034.087.949.045	2.783.836.798.324
311	Vay ngắn hạn		2.950.445.355.359	2.701.584.479.000
312	Vay ngắn hạn	3.9	2.950.445.355.359	2.701.584.479.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		337.643.764	505.243.708
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.10	14.233.729.890	7.289.038.910
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.000.000	12.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.11	17.897.474.727	3.284.101.724
323	Phải trả người lao động		63.005.754	23.597.239
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		49.252.425	-
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.12	27.786.959.843	26.418.741.467
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	32.240.437
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		1.763.789.585	2.188.618.141
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.13	21.498.737.698	42.498.737.698
340	Nợ phải trả dài hạn		16.459.565.569	7.866.243.981
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.14	16.459.565.569	7.866.243.981
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.738.009.692.514	1.577.340.766.123
410	Vốn chủ sở hữu	6.1	1.738.009.692.514	1.577.340.766.123
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.527.257.761.300	1.070.862.881.300
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.15	1.513.146.720.000	1.070.751.840.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.513.146.720.000	1.070.751.840.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần	6.1	14.111.041.300	111.041.300
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.1	641.860.882	641.860.882
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	6.1	772.182.027	53.173.617.882
417	Lợi nhuận chưa phân phối	6.1	209.337.888.305	452.662.406.059
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		156.729.799.720	490.133.000.628
417.2	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện		52.608.088.585	(37.470.594.569)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.788.557.207.128	4.369.043.808.428

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023	31.12.2022
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	Ngoại tệ các loại (quy ra VND)	4.2	523.746.377	28.316.120.755
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.3	151.314.672	107.075.184
			Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSD") của công ty chứng khoán		299.754.360.000	223.739.810.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		295.240.360.000	223.736.810.000
	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		4.514.000.000	3.000.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		1.810.000	1.810.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		1.810.000	1.810.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		18.406.860.000	5.300.090.000
	<i>Cổ phiếu</i>		18.406.860.000	5.300.090.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		512.319.687.437	838.417.958.279
	<i>Cổ phiếu</i>		124.154.993.242	79.519.562.104
	<i>Trái phiếu</i>		218.100.098.308	553.386.727.073
	<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>		170.064.595.887	205.511.669.102
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
			Theo mệnh giá (VND)	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		1.279.898.900.000	1.356.864.980.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		1.152.323.470.000	1.237.028.740.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		5.180.000.000	50.000.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		109.520.000.000	109.520.000.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		310.000	240.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		12.875.120.000	10.266.000.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		19.608.860.000	9.684.120.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		19.608.860.000	9.684.120.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		17.769.110.000	29.607.450.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư		162.073.370.000	1.144.820.000

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2023	31.12.2022
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)	<i>Theo giá trị (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng	157.933.413.843	205.117.077.336
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	157.905.471.225	205.089.217.139
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	77.393.146	3.410.358.207
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.942.618	27.860.197
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	18.268.524	18.200.754
029.2	Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	9.674.094	9.659.443
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	157.933.413.843	205.117.077.336
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	154.348.895.654	203.024.377.366
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	3.584.518.189	2.092.699.970
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.737.045.075	1.739.948.750



Trương Quân Bảo
Người lập



Tô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2023 VND	30.6.2022 VND (Trình bày lại)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		266.531.574.589	109.986.307.588
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	83.025.963.142	94.859.585.531
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL			
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.2	172.379.810.747	3.505.538.285
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	5.3	11.125.800.700	11.621.183.772
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		90.919.149.575	81.731.547.528
04	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")		8.577.703.184	20.088.416.339
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		758	-
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		7.644.956.555	17.632.826.739
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		-	18.670.000.000
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		883.579.433	2.184.505.013
			2.043.090.909	14.754.500.000
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		376.600.055.003	265.048.103.207
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ các tài sản tài chính FVTPL		(86.029.936.602)	(167.030.520.298)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(12.272.625.682)	(24.367.801.648)
21.2	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL			
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(73.707.806.005)	(142.552.100.932)
24	Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(49.504.915)	(110.617.718)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.4	-	(5.950.684.932)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.4	(9.595.165.845)	(5.644.758.029)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(12.248.914.172)	(15.846.722.496)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(199.600.970)	(167.827.423)
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.4	(5.183.729.836)	(17.538.202.800)
			(28.704.058)	(37.066.659)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(113.286.051.483)	(212.215.782.637)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		138.369.273	59.294.861
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		587.590.981	484.395.665
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		725.960.254	543.690.526
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		(1.329.713)	(11.416.298.394)
52	Chi phí lãi vay		(91.787.569.719)	(57.278.715.617)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(91.788.899.432)	(68.695.014.011)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2023 VND	30.6.2022 VND (Trình bày lại)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.5	(17.850.402.663)	(12.515.612.403)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		<u>154.400.661.679</u>	<u>(27.834.615.318)</u>
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		50.000	-
72	Chi phí khác		(61.369.097)	(198.269.382)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		<u>(61.319.097)</u>	<u>(198.269.382)</u>
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		154.339.342.582	(28.032.884.700)
91	Lợi nhuận đã thực hiện		55.667.337.840	111.013.677.946
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		98.672.004.742	(139.046.562.646)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	5.6	(28.670.416.191)	8.988.904.413
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(20.077.094.603)	(7.275.535.312)
100.2	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(8.593.321.588)	16.264.439.725
200	LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>125.668.926.391</u>	<u>(19.043.980.287)</u>
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		<u>-</u>	<u>-</u>


Trương Quân Bảo
Người lập

Tô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế TNDN		154.339.342.582	(28.032.884.700)
02	Điều chỉnh cho các khoản:		39.619.502.016	(23.726.229.392)
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		2.935.309.000	2.310.115.293
06	Chi phí lãi vay		91.787.569.719	57.278.715.617
08	Dự thu tiền lãi		(55.103.376.703)	(83.315.060.302)
10	Điều chỉnh các chi phí phi tiền tệ		73.707.806.005	142.552.100.932
11	Chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.2	73.707.806.005	142.552.100.932
18	Điều chỉnh các doanh thu phi tiền tệ		(172.379.810.747)	(3.505.538.285)
19	Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(172.379.810.747)	(3.505.538.285)
30	Thay đổi trong vốn lưu động		(477.317.045.353)	(192.725.625.004)
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		158.059.865.203	52.100.446.344
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(287.373.409.990)	(372.145.357.131)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(72.151.747.034)	232.895.317.454
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		(44.635.431.138)	74.820.820
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(272.068.527.499)	62.223.487.400
36	Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính		117.031.052.747	75.979.644.939
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(633.857.919)	(7.496.394.460)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		10.149.415.688	(47.742.689.432)
40	Tăng các tài sản khác		(3.342.304.350)	(2.062.036.697)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(371.050.000)	693.150.000
42	Giảm chi phí trả trước		3.795.466.060	1.662.464.256
43	Thuế TNDN công ty chứng khoán đã nộp		-	(58.316.382.821)
44	Lãi vay đã trả		(90.048.301.343)	(39.625.066.833)
45	Tăng/(giảm) phải trả người bán		6.944.690.980	(62.192.876.075)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		49.252.425	(30.826.000)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(2.141.512.436)	(7.266.535.394)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		39.408.515	(20.969.943.127)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(620.055.262)	(506.848.247)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(382.030.205.497)	(105.438.176.449)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, hình thành TSCĐ		(2.120.638.201)	(1.711.626.600)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con		(750.000.000)	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.870.638.201)	(1.711.626.600)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	6.1	14.000.000.000	-
73	Tiền vay gốc	3.9	6.023.030.244.557	4.263.696.508.460
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	3.9	(5.774.169.368.198)	(4.128.031.341.260)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.613.675)	(3.527.730)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		262.856.262.684	135.661.639.470
90	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(122.044.581.014)	28.511.836.421
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		248.133.863.814	324.699.920.624
101.1	Tiền		153.133.863.814	309.699.920.624
101.2	Các khoản tương đương tiền		95.000.000.000	15.000.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		126.089.282.800	353.211.757.045
103.1	Tiền	3.1	126.089.282.800	353.211.757.045


Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	427.275.592.470	1.397.959.371.600
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(469.355.075.990)	(782.588.816.900)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	1.570.930.270.843	2.824.279.670.571
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(1.601.351.914.211)	(3.440.579.090.029)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(216.761.779)	(193.119.859)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	25.689.965.174	49.010.724.891
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(155.740.000)	(14.437.343.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(47.183.663.493)	33.451.397.274
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	205.117.077.336	192.238.525.886
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	205.117.077.336	192.238.525.886
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	205.089.217.139	192.210.819.806
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.860.197	27.706.080
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	157.933.413.843	225.689.923.160
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	157.933.413.843	225.689.923.160
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	157.905.471.225	225.662.194.504
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.942.618	27.728.656


Trương Quân Bảo
Người lập


Tô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi tiêu	Tại ngày		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Tại ngày	
	1.1.2022	1.1.2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30.6.2022	30.6.2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.070.862.881.300	1.070.862.881.300	-	-	456.394.880.000	-	1.070.862.881.300	1.527.257.761.300
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.070.751.840.000	1.070.751.840.000	-	-	442.394.880.000	-	1.070.751.840.000	1.513.146.720.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	111.041.300	111.041.300	-	-	14.000.000.000	-	111.041.300	14.111.041.300
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	641.860.882	641.860.882	-	-	-	-	641.860.882	641.860.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	53.173.617.882	53.173.617.882	-	-	-	(52.401.435.855)	53.173.617.882	772.182.027
4. Lợi nhuận chưa phân phối	496.092.533.128	452.662.406.059	103.738.142.634	(148.628.567.840)	125.668.926.391	(368.993.444.145)	451.202.107.922	209.337.888.305
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	409.035.896.378	490.133.000.628	103.738.142.634	(25.846.444.919)	35.590.243.237	(368.993.444.145)	486.927.594.093	156.729.799.720
4.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	87.056.636.750	(37.470.594.569)	-	(122.782.122.921)	90.078.683.154	-	(35.725.486.171)	52.608.088.585
Tổng cộng	1.620.770.893.192	1.577.340.766.123	103.738.142.634	(148.628.567.840)	582.063.806.391	(421.394.890.000)	1.575.880.467.986	1.738.009.692.514



Trương Quân Bảo
Người lập



Tô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán kiểm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNN”) cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK được cấp ngày 7 tháng 7 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 thay đổi gần nhất lần thứ 5 ngày 25 tháng 7 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TVS.

Cổ đông lớn của Công ty bao gồm Ông Nguyễn Trung Hà và Quỹ Wardhaven Vietnam Fund.

Trụ sở chính

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định 505/QĐ-UBCK cấp ngày 7 tháng 9 năm 2007 của UBCKNN.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật gần nhất vào ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 82 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 78 nhân viên).

Quy mô vốn

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (“ngày báo cáo”) VND
Vốn điều lệ của Công ty	1.513.146.720.000
Tổng vốn chủ sở hữu	1.738.009.692.514
Tổng tài sản	<u>4.788.557.207.128</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ không chịu ảnh hưởng của tính thời vụ.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong pháp luật chứng khoán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày báo cáo, Công ty có 1 công ty con trực tiếp như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	30.6.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Quản lý quỹ	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,84	99,84	99,84	99,84

Ngoài ra, tại ngày báo cáo, Công ty có 2 bên liên quan là công ty con của TVAM như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	30.6.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ quyền sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền sở hữu của TVAM %	Tỷ lệ quyền sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền sở hữu của TVAM %
Công ty con gián tiếp							
1	Công ty cổ phần Finsight ("Finsight")	Tư vấn đầu tư	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	8,32	91,37	8,32	91,37
2	Công ty Cổ phần Camellia Wealth	Hoạt động đầu tư	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,00	35,50	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Công ty mẹ kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

2.6 Tài sản tài chính**(a) Phân loại và đo lường****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")**

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong kỳ kế toán hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)***(iii) Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)***(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)*

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại***(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo các quy định hiện hành như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo.

(ii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế (nếu giá niêm yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) Chứng chỉ quỹ

Các chứng chỉ quỹ được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày báo cáo.

(v) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) *Hạch toán lãi/(lỗ)*

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

2.8 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo hoạt động riêng giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD'.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để lập dự phòng nếu có tại ngày báo cáo.

2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cầm cố, thế chấp trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản cầm cố, thế chấp để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận cầm cố, thế chấp sẽ được sử dụng tài sản cầm cố, thế chấp để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng cầm cố, thế chấp kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi cầm cố, thế chấp được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị tài sản phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nâng cấp tài sản thuê	3 năm
Máy móc thiết bị	2-5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm vi tính	1-5 năm
TSCĐ vô hình khác	2-3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.15 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

2.21 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(d) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN. Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022 (ngày Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực), cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

2.23 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí lưu ký chứng khoán và phí tư vấn tài chính khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính**

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.25 Chi phí**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí vật liệu văn phòng phẩm, chi phí khấu hao, chi phí đi lại, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.32 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	312.354.353	197.819.453
Tiền gửi ngân hàng	125.776.928.447	152.936.044.361
Các khoản tương đương tiền	-	95.000.000.000
	<u>126.089.282.800</u>	<u>248.133.863.814</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023			
Cổ phiếu niêm yết	653.642.472.362	57.716.451.044	688.479.557.105
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	20.545.862.723	3.924.476.800	24.463.224.200
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.165.947	-	519.800
Chứng chỉ quỹ niêm yết	38.848.640.000	20.656.900.000	59.505.540.000
Trái phiếu không niêm yết	213.092.735.293	9.658.954.080	222.751.689.373
Tổng cộng	926.132.876.325	91.956.781.924	995.200.530.478
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Cổ phiếu niêm yết	443.494.198.007	18.543.388.699	394.907.671.393
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	48.460.102.648	1.931.200	37.512.259.500
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.073.800	-	485.800
Chứng chỉ quỹ niêm yết	38.848.640.000	20.785.900.000	59.634.540.000
Trái phiếu không niêm yết	553.386.727.073	9.181.092.173	562.533.434.246
Tổng cộng	1.084.192.741.528	48.512.312.072	1.054.588.390.939

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	653.642.472.362	688.479.557.105	443.494.198.007	394.907.671.393
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	76.494.090.099	89.022.940.600	8.526.834.411	11.251.057.500
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	68.390.475.205	68.581.762.200	33.296.013.850	27.814.226.400
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	63.615.877.972	65.347.000.000	14.399.857.972	9.564.500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	38.228.184.539	47.071.019.850	83.556.260.193	71.820.702.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	30.873.610.105	30.771.211.950	64.444.848.876	57.283.347.300
Cổ phiếu khác	376.040.234.442	387.685.622.505	239.270.382.705	217.173.838.193
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	20.545.862.723	24.463.224.200	48.460.102.648	37.512.259.500
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (TCI)	12.633.490.000	16.422.000.000	4.339.680.000	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (QTP)	7.901.900.000	8.037.000.000	-	-
Cổ phiếu khác	10.472.723	4.224.200	44.120.422.648	33.312.259.500
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.165.947	519.800	3.073.800	485.800
Chứng chỉ quỹ niêm yết	38.848.640.000	59.505.540.000	38.848.640.000	59.634.540.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (FUCTVGF3)	13.029.000.000	21.543.000.000	13.029.000.000	21.672.000.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (FUCTVGF4)	25.819.640.000	37.962.540.000	25.819.640.000	37.962.540.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Trái phiếu không niêm yết (*)	213.092.735.293	222.751.689.373	553.386.727.073	562.533.434.246
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDL2128019)	50.154.840.050	52.929.150.685	50.154.840.050	51.396.849.315
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBH2128004)	49.500.008.450	52.400.000.000	49.500.008.450	50.416.438.356
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBH2128006)	49.340.896.050	52.301.369.863	49.340.896.050	50.317.808.219
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBBL2128001)	52.332.610.000	53.082.610.000	102.388.385.000	102.460.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBH2128002)	-	-	197.174.067.400	201.884.931.506
Trái phiếu khác	11.764.380.743	12.038.558.825	104.828.530.123	106.057.406.850
Tổng cộng	926.132.876.325	995.200.530.478	1.084.192.741.528	1.054.588.390.939

(*) Bao gồm các trái phiếu được phát hành bởi tổ chức tín dụng và doanh nghiệp. Trong đó trái phiếu của tổ chức tín dụng có kỳ hạn từ 7 - 8 năm, có lãi suất từ 6,18% - 8,00%/năm; trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ 2 - 3 năm, có lãi suất từ 10,00% - 15,00%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các trái phiếu không niêm yết với tổng giá trị là 150 tỷ Đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 300 tỷ Đồng) (Thuyết minh 3.9).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.686.000.000.000	-	2.328.872.617.406	-
Chứng chỉ tiền gửi	1.125.000.000.000	-	194.753.972.604	-
	2.811.000.000.000	-	2.523.626.590.010	-

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, có kỳ hạn gốc từ 6 - 11 tháng và hưởng lãi suất từ 6,70% - 11,60%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi với tổng giá trị là 2.786 tỷ Đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.359 tỷ Đồng) (Thuyết minh 3.9).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
				Dự phòng suy giảm giá trị VND
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch				
Công ty Cổ phần Finhay	52.382.629.357	(*)	7.532.198.219	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trục tuyến	27.847.363.882	(*)	27.847.363.882	(*)
Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	3.010.000.000	(*)	3.225.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Viễn Thông Tinh Vân	3.000.000.000	(*)	3.000.000.000	(*)
Tổng cộng	86.239.993.239		41.604.562.101	(2.354.650.000)
				(2.354.650.000)

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên được phản ánh theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Các khoản cho vay

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	172.930.020.484	(580.158.718)	105.810.171.190	(580.158.718)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	6.063.642.553	-	1.031.744.813	-
	178.993.663.037	(580.158.718)	106.841.916.003	(580.158.718)

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 508.745.166.160 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 431.385.765.350 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính				
Trái phiếu	209.402.739.800	-	-	-
Cổ phiếu	80.277.587.699	-	17.611.800.000	-
	<u>289.680.327.499</u>	<u>-</u>	<u>17.611.800.000</u>	<u>-</u>
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính				
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	56.474.976.703	-	118.402.652.747	-
	<u>2.869.120.419</u>	<u>-</u>	<u>2.235.262.500</u>	<u>-</u>
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu phí dịch vụ	<u>349.024.424.621</u>	<u>-</u>	<u>138.249.715.247</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

3.4 Trả trước cho người bán

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết		
Công ty Cổ phần Đầu tư 315	41.310.000.000	41.310.000.000
Công ty Cổ phần Trường học Công nghệ MindX	-	10.453.500.001
Khác	781.694.910	366.488.810
	42.091.694.910	52.129.988.811

3.5 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phí hợp đồng bảo lãnh	1.697.677.959	4.127.257.907
Tiền thuê văn phòng	629.676.812	626.793.011
Phí hợp đồng phái sinh	-	807.045.914
Phí dịch vụ khác	1.625.517.673	1.976.699.351
	3.952.872.444	7.537.796.183

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Thiết bị tin học	799.624.015	609.802.900
Chi phí sửa chữa văn phòng	588.815.162	742.344.044
Công cụ, dụng cụ	308.528.217	265.501.468
Phí dịch vụ khác	721.083.243	1.010.944.546
	2.418.050.637	2.628.592.958

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 30.6.2023				Tại ngày 31.12.2022			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (i)	99,84%	136.704.000.000	(*)	-	136.704.000.000	(*)	-	
Công ty Cổ phần Finsight (ii)	8,32%	15.000.000.000	(*)	-	15.000.000.000	(*)	-	
Công ty Cổ phần Camellia Wealth (iii)	15,00%	750.000.000	(*)	-	-	-	-	
Tổng cộng		152.454.000.000			151.704.000.000			

(i) Đây là khoản đầu tư vào 99,84% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM"), một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304756863 thay đổi gần nhất (lần thứ nhất) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2022. Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 32/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 27 tháng 5 năm 2021.

(ii) Đây là khoản đầu tư vào 8,32% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight"), một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316449345 thay đổi gần nhất (lần thứ 3) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 3 năm 2023. Đồng thời, Công ty sở hữu gián tiếp Finsight thông qua phần sở hữu trực tiếp 91,37% của TVAM.

(iii) Đây là khoản đầu tư vào 15,00% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Camellia Wealth ("Camellia Wealth"), một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 0317657066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 1 năm 2023. Đồng thời, Công ty sở hữu gián tiếp Camellia Wealth thông qua phần sở hữu trực tiếp 35,5% của TVAM và 49,0% của Finsight.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1.1.2023	1.491.567.770	24.756.055.798	3.041.200.700	202.596.880	29.491.421.148
Mua trong kỳ	-	2.023.638.201	-	-	2.023.638.201
Tại ngày 30.6.2023	1.491.567.770	26.779.693.999	3.041.200.700	202.596.880	31.515.059.349
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1.1.2023	1.491.567.770	17.953.483.119	2.023.286.402	202.596.880	21.670.934.171
Khấu hao trong kỳ	-	1.106.468.979	155.354.293	-	1.261.823.272
Tại ngày 30.6.2023	1.491.567.770	19.059.952.098	2.178.640.695	202.596.880	22.932.757.443
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1.1.2023	-	6.802.572.679	1.017.914.298	-	7.820.486.977
Tại ngày 30.6.2023	-	7.719.741.901	862.560.005	-	8.582.301.906

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 19.921.791.658 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.783.844.948 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

3.7 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2023	26.730.635.509	2.301.546.400	29.032.181.909
Mua trong kỳ	97.000.000	-	97.000.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30.6.2023	26.827.635.509	2.301.546.400	29.129.181.909
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2023	14.863.842.129	2.301.546.400	17.165.388.529
Khấu hao trong kỳ	1.673.485.728	-	1.673.485.728
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30.6.2023	16.537.327.857	2.301.546.400	18.838.874.257
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2023	11.866.793.380	-	11.866.793.380
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30.6.2023	10.290.307.652	-	10.290.307.652
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 12.946.036.310 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.946.036.310 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

3.8 Tài sản khác

(a) Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.341.009.508	6.512.357.379
Tiền nộp bổ sung	1.194.298.547	1.828.652.129
Số dư cuối kỳ/năm	<u><u>9.535.308.055</u></u>	<u><u>8.341.009.508</u></u>

(b) Tài sản dài hạn khác

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.9 Vay ngắn hạn

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Lãi suất	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn					
Tổ chức tài chính	(*)	2.470.584.679.000	5.794.930.244.557	(5.417.569.568.198)	2.847.945.355.359
Tổ chức kinh tế	(*)	85.000.000.000	84.200.000.000	(169.200.000.000)	-
Cá nhân	(*)	145.999.800.000	143.900.000.000	(187.399.800.000)	102.500.000.000
Tổng		2.701.584.479.000	6.023.030.244.557	(5.774.169.368.198)	2.950.445.355.359

(*) Lãi suất được xác định tại từng thời điểm giải ngân.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản vay của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trị giá 2.786 tỷ Đồng và trái phiếu không niêm yết trị giá 150 tỷ Đồng đang được dùng làm tài sản đảm bảo để thế chấp cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: tiền gửi ngân hàng hàng trị giá 25,7 tỷ Đồng, các khoản đầu tư HTM trị giá 2.359 tỷ Đồng và trái phiếu không niêm yết trị giá 300 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

3.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả mua chứng khoán	14.128.220.000	7.193.950.001
Khác	105.509.890	95.088.909
	<u>14.233.729.890</u>	<u>7.289.038.910</u>

3.11 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

Tình hình biến động của thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Thuế TNDN – hiện hành	(3.322.209.164)	20.077.094.603	-	16.754.885.439
Thuế thu nhập cá nhân				
<i>Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên</i>	1.831.357.731	2.724.264.868	(4.196.319.968)	359.302.631
<i>Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư</i>	759.296.964	1.827.579.989	(2.139.962.066)	446.914.887
<i>Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ</i>	28.027.591	125.711.544	(119.109.943)	34.629.192
<i>Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức</i>	240.648.241	909.148.244	(1.084.474.144)	65.322.341
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	248.420.237	105.909.091	(117.909.091)	236.420.237
Thuế khác	176.350.960	561.486.089	(737.837.049)	-
	<u>(38.107.440)</u>	<u>26.331.194.428</u>	<u>(8.395.612.261)</u>	<u>17.897.474.727</u>

3.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lãi vay	27.134.259.843	25.394.991.467
Chi phí phải trả khác	652.700.000	1.023.750.000
	<u>27.786.959.843</u>	<u>26.418.741.467</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

3.13 Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết số liệu về bù trừ như sau:

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2023</u> VND	<u>31.12.2022</u> VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng (i)	2.136.564.460	2.136.564.460
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng (ii)	(16.459.565.569)	(7.866.243.981)
	<u>(14.323.001.109)</u>	<u>(5.729.679.521)</u>

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	<u>Kỳ sáu tháng</u> <u>kết thúc ngày</u> <u>30.6.2023</u> VND	<u>Năm tài chính kết</u> <u>thúc ngày</u> <u>31.12.2022</u> VND
	Số dư đầu kỳ/năm	(5.729.679.521)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ (Thuyết minh 5.5)	(8.593.321.588)	15.254.424.806
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(14.323.001.109)</u>	<u>(5.729.679.521)</u>

(i) Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2023</u> VND	<u>31.12.2022</u> VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng phải thu khó đòi	8.328.172.300	8.328.172.300
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	2.354.650.000	2.354.650.000
	<u>10.682.822.300</u>	<u>10.682.822.300</u>
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>2.136.564.460</u>	<u>2.136.564.460</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

3.13 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

(ii) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế: Chênh lệch tăng về đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (*)	82.297.827.844	39.331.219.899
Tính ở thuế suất 20%: Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>16.459.565.569</u>	<u>7.866.243.981</u>

(*) Không bao gồm các khoản chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL từ trái phiếu vì các khoản này đã được tính thuế TNDN hiện hành.

3.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Kỳ sáu tháng</u> <u>kết thúc ngày</u> <u>30.6.2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm tài chính</u> <u>kết thúc ngày</u> <u>31.12.2022</u> <u>VND</u>
Số đầu kỳ/năm	42.498.737.698	16.652.292.779
Trích trong kỳ/năm (Thuyết minh 6.1(i))	-	25.846.444.919
Sử dụng trong kỳ/năm (Thuyết minh 6.1(ii))	(21.000.000.000)	-
Số cuối kỳ/năm	<u>21.498.737.698</u>	<u>42.498.737.698</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Số lượng	Số lượng
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	151.314.672	107.075.184

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tại ngày 30.6.2023</u>		<u>Tại ngày 31.12.2022</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ đông lớn				
Nguyễn Trung Hà	44.524.034	29,42	31.951.124	29,84
Wardhaven Vietnam Fund	8.891.232	5,88	6.415.031	5,99
Các cổ đông khác	97.899.406	64,70	68.709.029	64,17
	<u>151.314.672</u>	<u>100,00</u>	<u>107.075.184</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022
	Số lượng	Số lượng
Số lượng cổ phiếu tại ngày đầu kỳ/năm	107.075.184	107.075.184
Cổ phiếu mới phát hành trong kỳ/năm	44.239.488	-
Số lượng cổ phiếu tại ngày cuối kỳ/năm	<u>151.314.672</u>	<u>107.075.184</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	VND	VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	<u>38.032.022.388</u>	<u>38.032.022.388</u>

Nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ mà Công ty không thu hồi được đầy đủ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này.

4.2 Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền bao gồm số dư ngoại tệ là 22.221 Đô la Mỹ, tương đương 523.746.377 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.335.519 Đô la Mỹ, tương đương 28.316.120.755 Đồng).

4.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	44.239.488	-
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	<u>107.075.184</u>	<u>107.075.184</u>
	<u>151.314.672</u>	<u>107.075.184</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		
Trong đó:		
<i>Lãi bán chứng khoán cơ sở</i>	83.025.963.142	94.859.585.531
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(12.272.625.682)	(24.367.801.648)
Trong đó:		
<i>Lỗ bán chứng khoán cơ sở</i>	70.753.337.460	70.491.783.883

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán kỳ này VND	Lãi bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu	23.136.822	532.945.305.450	482.465.571.423	50.479.734.027	42.166.126.786
Trái phiếu	611.744	733.360.900.906	718.636.071.660	14.724.829.246	8.427.249.977
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	247.601.793
Chứng chỉ tiền gửi	1.971	4.297.904.424.793	4.292.355.650.606	5.548.774.187	19.650.805.327
Lãi bán chứng khoán cơ sở				70.753.337.460	70.491.783.883

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tính đến cuối ngày giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chênh lệch tăng	172.379.810.747	3.505.538.285
Chênh lệch giảm	(73.707.806.005)	(142.552.100.932)
	98.672.004.742	(139.046.562.647)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	653.642.472.362	688.479.557.105	34.837.084.743	(48.586.526.614)	83.423.611.357
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	20.545.862.723	24.463.224.200	3.917.361.477	(10.947.843.148)	14.865.204.625
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.165.947	519.800	(2.646.147)	(2.588.000)	(58.147)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	38.848.640.000	59.505.540.000	20.656.900.000	20.785.900.000	(129.000.000)
Trái phiếu không niêm yết	213.092.735.293	222.751.689.373	9.658.954.080	9.146.707.173	512.246.907
	926.132.876.325	995.200.530.478	69.067.654.153	(29.604.350.589)	98.672.004.742

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Cổ tức	11.125.800.700	11.621.183.772

5.4 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	9.595.165.845	5.644.758.029
Chi phí nhân viên	3.640.667.500	1.245.099.000
Phí quản lý danh mục tài sản tài chính	3.197.936.687	2.104.537.597
Khấu hao TSCĐ	986.645.710	862.937.150
Khác	1.769.915.948	1.432.184.282
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	12.248.914.172	15.846.722.496
Chi phí nhân viên	5.118.476.270	6.492.763.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.173.048.317	2.856.587.000
Khấu hao TSCĐ	1.475.352.911	918.413.433
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	923.159.232	1.894.443.500
Khác	1.558.877.442	3.684.515.113
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.183.729.836	17.538.202.800
Chi phí nhân viên	3.566.199.430	2.737.827.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.602.703	345.176.650
Khấu hao TSCĐ	187.060.668	215.366.762
Chi phí môi giới	-	12.710.000.000
Khác	1.090.867.035	1.529.832.212
	27.027.809.853	39.029.683.325

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

5.5 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.864.885.364	6.642.939.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.990.681.171	1.701.223.258
Chi phí thuê văn phòng	1.687.247.174	1.293.424.445
Khấu hao TSCĐ	286.249.711	318.519.548
Khác	2.021.339.243	2.559.505.967
	17.850.402.663	12.515.612.403

5.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	154.339.342.582	(28.032.884.700)
Thuế tính ở thuế suất 20%	30.867.868.516	(5.606.576.940)
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.225.160.139)	(2.324.195.374)
Chi phí không được khấu trừ	27.707.814	27.075.580
Khác	-	(1.085.207.679)
Chi phí thuế TNDN (*)	28.670.416.191	(8.988.904.413)
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	20.077.094.603	7.275.535.312
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.13)	8.593.321.588	(16.264.439.725)
Chi phí thuế TNDN (*)	28.670.416.191	(8.988.904.413)

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2022	1.070.751.840.000	111.041.300	641.860.882	53.173.617.882	496.092.533.128	1.620.770.893.192
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	(17.583.682.150)	(17.583.682.150)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(25.846.444.919)	(25.846.444.919)
Tại ngày 31.12.2022	1.070.751.840.000	111.041.300	641.860.882	53.173.617.882	452.662.406.059	1.577.340.766.123
Phát hành cổ phiếu (ii)	21.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-	35.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	125.668.926.391	125.668.926.391
Chia cổ tức và tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (iii)	421.394.880.000	-	-	(52.401.435.855)	(368.993.444.145)	-
Tại ngày 30.6.2023	1.513.146.720.000	14.111.041.300	641.860.882	772.182.027	209.337.888.305	1.738.009.692.514

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2022, Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5% lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tại ngày cuối năm 2021.
- (ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 10 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án phát hành 2.100.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty ("ESOP"), trong đó nguồn tăng vốn từ Quỹ khen thưởng phúc lợi là 21 tỷ Đồng (Thuyết minh 3.14) và thực thu từ người lao động là 14 tỷ Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này với số tiền 14 tỷ Đồng theo khoản chênh lệch giữa giá phát hành 17.000 Đồng/cổ phần so với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu ESOP có mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu còn lại được phát hành với giá phát hành bằng mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày phát hành. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 4 tháng 1 năm 2023 và nhận được Công văn số 168/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 12 tháng 1 năm 2023.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 5 năm 2023, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm 42.139.488 cổ phiếu mới; trong đó trả cổ tức với tỷ lệ 33,8% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện đến cuối năm 2021 và cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 4,8% từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Công ty đã hoàn thành phát hành vào ngày 16 tháng 6 năm 2023 và nhận được Công văn số 4029/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 27 tháng 6 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ/năm trước	490.133.000.628	409.035.896.378
Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ/năm	-	(37.470.594.569)
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ/năm	35.590.243.237	106.943.549.169
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(368.993.444.145)	-
Số trích lập trong kỳ/năm: Quý khen thưởng, phúc lợi	-	(25.846.444.919)
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	<u>156.729.799.720</u>	<u>452.662.406.059</u>

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Finsight	Công ty con của TVAM
Công ty Cổ phần Camellia Wealth	Công ty con của TVAM
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (FUCTVGF3)	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (FUCTVGF4)	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt		
Chi phí quản lý danh mục đầu tư	3.140.473.908	2.088.723.420
Phí lưu ký	2.285.849	1.309.500
Công ty Cổ Phần Finsight		
Giao dịch mua chứng khoán	317.673.798.879	100.357.520.400
Giao dịch bán chứng khoán	482.199.108.299	61.632.968.000
Doanh thu phí môi giới	86.303.400	104.139.900
Công ty Cổ phần Camellia Wealth		
Góp vốn	750.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	959.600.000	1.156.600.000
Trong đó:		
- Nguyễn Thanh Thảo – Tổng Giám đốc	909.600.000	1.156.600.000
- Đồng Thị Phương Liên – Thành viên Ban kiểm soát	50.000.000	-

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Finsight		
Tiền gửi nhà đầu tư	60.499.774	96.241.275
Phải thu bán tài sản tài chính	276.807.327.499	-

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận 'Môi giới và dịch vụ' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận 'Tự doanh' tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục đầu tư tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận 'Kinh doanh nguồn vốn' tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư HTM.

Bộ phận 'Tư vấn' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Tự vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Tổng cộng VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Doanh thu thuần	17.106.239.172	245.763.418.393	1.059.090.909	113.397.266.783	377.326.015.257
Các chi phí trực tiếp	(11.001.866.289)	(93.973.296.960)	(4.996.669.168)	(92.167.809.498)	(202.139.641.915)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(1.475.352.911)	(986.645.710)	(187.060.668)	(286.249.711)	(2.935.309.000)
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.629.019.972	150.803.475.723	(4.124.638.927)	20.943.207.574	172.251.064.342
Chi phí không phân bổ					(17.911.721.760)
Lợi nhuận trước thuế					154.339.342.582
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Doanh thu thuần	39.905.748.090	74.007.553.682	33.424.500.000	118.253.991.961	265.591.793.733
Các chi phí trực tiếp	(21.083.888.077)	(171.700.407.902)	(17.322.836.038)	(68.493.549.338)	(278.600.681.355)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(918.413.433)	(857.815.550)	(215.366.762)	(318.519.548)	(2.310.115.293)
Kết quả kinh doanh bộ phận	17.903.446.580	(98.550.669.770)	15.886.297.200	49.441.923.075	(15.319.002.915)
Chi phí không phân bổ					(12.713.881.785)
Lỗ trước thuế					(28.032.884.700)

Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Tư vấn VND	Kinh doanh vốn VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	180.602.924.738	1.298.580.480.849	679.700.000	295.031.383.137	1.774.894.488.724
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	109.884.369.006	-	16.204.913.794	126.089.282.800
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	-	772.448.841.105	-	222.751.689.373	995.200.530.478
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	83.885.343.239	-	-	83.885.343.239
Các khoản cho vay	178.413.504.319	-	-	-	178.413.504.319
Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	1.371.600.000	-	55.103.376.703	56.474.976.703
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	289.680.327.499	-	-	289.680.327.499
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.189.420.419	-	679.700.000	-	2.869.120.419
Các khoản phải thu khác	-	41.310.000.000	-	971.403.267	42.281.403.267
Tài sản phân bổ	9.485.801.818	31.343.652.153	1.202.709.136	2.787.840.446.451	2.829.872.609.558
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	25.000.000.000	-	2.786.000.000.000	2.811.000.000.000
Tài sản cố định	9.485.801.818	6.343.652.153	1.202.709.136	1.840.446.451	18.872.609.558
Tài sản không phân bổ	190.088.726.556	1.329.924.133.002	1.882.409.136	3.082.871.829.588	183.790.108.846
Tổng tài sản	337.643.764	14.233.729.890	-	2.977.579.615.202	2.992.150.988.856
Nợ phải trả bộ phận	337.643.764	-	-	2.950.445.355.359	2.950.445.355.359
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	337.643.764
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	337.643.764	-	-	-	14.233.729.890
Phải trả người bán ngắn hạn	-	14.233.729.890	-	-	27.134.259.843
Lãi dự trả các hợp đồng cho vay	-	-	-	-	58.396.525.758
Nợ phải trả không phân bổ	337.643.764	14.233.729.890	-	2.977.579.615.202	3.050.547.514.614
Tổng nợ phải trả	337.643.764	14.233.729.890	-	2.977.579.615.202	3.050.547.514.614

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Tư vấn VND	Kinh doanh vốn VND	Tổng cộng VND	
Tài sản bộ phận	108.397.319.785	1.009.449.781.785	99.700.000	520.967.656.771	1.638.914.458.341	
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	191.335.990.694	-	56.797.873.120	248.133.863.814	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	-	708.418.578.989	-	346.169.811.950	1.054.588.390.939	
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	39.249.912.101	-	-	39.249.912.101	
Các khoản cho vay	106.261.757.285	-	-	-	106.261.757.285	
Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	1.070.000.000	-	117.332.652.747	118.402.652.747	
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	17.611.800.000	-	-	17.611.800.000	
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.135.562.500	-	99.700.000	-	2.235.262.500	
Các khoản phải thu khác	-	51.763.500.001	-	667.318.954	52.430.818.955	
Tài sản phân bổ	9.412.926.266	6.173.945.766	1.603.037.453	2.526.123.960.882	2.543.313.870.367	
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	2.523.626.590.010	2.523.626.590.010	
Tài sản cố định	9.412.926.266	6.173.945.766	1.603.037.453	2.497.370.872	19.687.280.357	
Tài sản không phân bổ	117.810.246.051	1.015.623.727.551	1.702.737.453	3.047.091.617.653	186.815.479.720	
Tổng tài sản	505.243.708	7.289.038.910	-	2.726.979.470.467	2.734.773.753.085	
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	2.701.584.479.000	2.701.584.479.000	
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	505.243.708	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	505.243.708	-	-	-	7.289.038.910	
Phải trả người bán ngắn hạn	-	7.289.038.910	-	-	25.394.991.467	
Lãi dự trả các hợp đồng cho vay	-	-	-	25.394.991.467	56.929.289.220	
Nợ phải trả không phân bổ	505.243.708	7.289.038.910	-	2.726.979.470.467	2.791.703.042.305	
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự quản lý rủi ro. Nhân sự quản lý rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	125.776.928.447	247.936.044.361
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (Thuyết minh 3.2(a)) <i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	213.092.735.293	553.386.727.073
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.2(b))	2.811.000.000.000	2.523.626.590.010
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2(d))	178.993.663.037	106.841.916.003
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)	349.024.424.621	138.249.715.247
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 3.4) <i>Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết</i>	41.310.000.000	51.763.500.001
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.003.444.065	1.003.444.065
Tài sản khác (Thuyết minh 3.8 (a), 3.8(b))	19.580.239.384	18.375.935.034
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	3.739.781.434.847	3.641.183.871.794

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với tổ chức tín dụng

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với các tổ chức tín dụng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư với các tổ chức tín dụng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với các tổ chức tín dụng nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Trái phiếu

Trái phiếu thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL của Công ty là trái phiếu được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi UBCKNN. Chi tiết điều khoản của trái phiếu được trình bày ở Thuyết minh 3.2(a). Các đề xuất đầu tư vào các trái phiếu này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty.

Danh mục đầu tư vào trái phiếu được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các trái phiếu của Công ty là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có trái phiếu doanh nghiệp nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có trái phiếu doanh nghiệp nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 508.745.166.160 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 431.385.765.350 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	VND	VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	580.158.718	580.158.718
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	172.349.861.766	105.230.012.472
Dự phòng đã lập	(580.158.718)	(580.158.718)
Giá trị thuần	<u>172.349.861.766</u>	<u>105.230.012.472</u>

v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

• *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Phần lớn các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, cho vay và đi vay ngân hàng trong nước của Công ty đều có lãi suất cố định. Phần lớn các khoản đầu tư trái phiếu cũng có lãi suất cố định. Do đó, Công ty đánh giá rủi ro lãi suất ở mức tương đối thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

• *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ và tham gia hợp đồng hoán đổi ngoại tệ và hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD"). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có vị thế tài sản thuần (tiền gửi ngân hàng) bằng USD như đã trình bày ở Thuyết minh 4.2. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã tất toán toàn bộ số dư vay bằng USD với các ngân hàng nước ngoài. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã ký hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo với các ngân hàng trong nước nhằm chốt chi phí mua USD để thanh toán trong tương lai.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hơn/thấp hơn 52.374.638 Đồng tương ứng chủ yếu là do tăng/giảm lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 2.831.612.076 Đồng tương ứng).

• *Rủi ro về giá chứng khoán*

Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính sẵn sàng để bán không chịu rủi ro về giá chứng khoán do được ghi nhận tại giá gốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nếu giá các chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 77.244.884.111 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 49.205.495.669 Đồng tương ứng).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Các tài sản của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh 3.9.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

TÀI SẢN TÀI CHÍNH	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐỂ KINH DOANH						
Cổ phiếu	-	772.448.841.105	1.542.520.845	-	221.209.168.528	995.200.530.478
Trái phiếu không niêm yết	-	712.943.301.105	-	-	-	712.943.301.105
Chứng chỉ quỹ	-	-	1.542.520.845	-	221.209.168.528	222.751.689.373
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN - GỘP						
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	59.505.540.000	-	-	-	59.505.540.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	86.239.993.239	-	-	-	86.239.993.239
Các khoản cho vay - gộp	-	86.239.993.239	-	-	-	86.239.993.239
Tài sản tài chính khác	580.158.718	-	2.806.000.000.000	5.000.000.000	-	2.811.000.000.000
Phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-	178.413.504.319	-	-	178.993.663.037
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	349.024.424.621	42.313.444.065	19.580.239.384	410.918.108.070
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	289.680.327.499	-	-	289.680.327.499
Tài sản tài chính khác	-	-	56.474.976.703	-	-	56.474.976.703
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	2.869.120.419	-	-	2.869.120.419
	-	-	-	1.003.444.065	-	1.003.444.065
	-	-	-	41.310.000.000	19.580.239.384	60.890.239.384
	-	126.089.282.800	-	-	-	126.089.282.800
	580.158.718	984.778.117.144	3.334.980.449.785	47.313.444.065	240.789.407.912	4.608.441.577.624
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	2.950.445.355.359	-	-	2.950.445.355.359
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	337.643.764	-	-	-	337.643.764
Nợ tài chính khác	-	1.869.299.475	41.915.179.843	-	-	43.784.479.318
	-	2.206.943.239	2.992.360.535.202	-	-	2.994.567.478.441
Mức chênh lệch ròng	580.158.718	982.571.173.905	342.619.914.583	47.313.444.065	240.789.407.912	1.613.874.099.183

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 240% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 205%).

10 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang (chủ yếu là các hợp đồng thuê văn phòng), Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	4.695.604.705	4.831.503.060
Từ 1 đến 5 năm	2.641.311.200	4.871.664.375
Tổng cộng	7.336.915.905	9.703.167.435

11 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỶ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	61.031.797	1.377.519.609.228
Trái phiếu	617.954	1.111.702.980.786
Chứng chỉ tiền gửi	3.401	8.559.820.365.199
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	251.716.681	4.517.081.235.220
Trái phiếu	4.546.765	487.757.767.085
Chứng khoán khác	1.558.940	19.011.690.000
	319.475.538	16.072.893.647.518

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
12 TRÌNH BÀY LẠI

Số liệu so sánh đã được trình bày lại, cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Trình bày lại (*) VND	Số liệu trình bày lại VND
90	TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ TNDN	(28.032.884.700)	-	(28.032.884.700)
100	CHI PHÍ THUẾ TNDN	24.869.244.117	(15.880.339.704)	8.988.904.413
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	-	(7.275.535.312)	(7.275.535.312)
100.2	Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại	24.869.244.117	(8.604.804.392)	16.264.439.725
200	LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	(3.163.640.583)	(15.880.339.704)	(19.043.980.287)

(*) Công ty điều chỉnh khoản thu nhập thuế TNDN - hoãn lại và ghi nhận khoản chi phí thuế TNDN - hiện hành trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Việc điều chỉnh này nhất quán với cách tính chi phí thuế TNDN đã quyết toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và không ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

13 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2023.



Trương Quân Bảo
Người lập



Tô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc